

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH
về quản lý hoạt động bay

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc tổ chức, sử dụng vùng trời; cấp phép bay; phối hợp quản lý hoạt động bay dân dụng và quân sự; quản lý hoạt động bay đặc biệt.

NGHỊ ĐỊNH:**Chương II****TỔ CHỨC, SỬ DỤNG VÙNG TRỜI****Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về tổ chức, sử dụng vùng trời; cấp phép bay; phối hợp quản lý hoạt động bay dân dụng và quân sự; quản lý hoạt động bay đặc biệt.

Điều 2. Tổ chức vùng trời phục vụ hoạt động bay dân dụng

1. Vùng trời Việt Nam phục vụ cho hoạt động bay dân dụng gồm có:

a) Vùng trời sân bay dân dụng, sân bay dùng chung;

b) Đường hàng không;

c) Khu vực phục vụ cho hoạt động hàng không chung;

d) Khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa dành cho tàu bay dân dụng.

2. Phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý.

Điều 3. Đường hàng không

1. Đường hàng không bao gồm đường hàng không quốc tế, đường hàng không nội địa, được thiết lập trên cơ sở sau đây:

a) Nhu cầu giao lưu hàng không quốc tế;

b) Yêu cầu hoạt động bay nội địa;

c) Yêu cầu, khả năng cung cấp các dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không;

d) Yêu cầu, khả năng quản lý và bảo vệ vùng trời; bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

đ) Phù hợp quy hoạch phát triển ngành hàng không dân dụng Việt Nam và kế hoạch không vận của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

2. Đường hàng không nội địa là đường hàng không có điểm đầu và điểm cuối nằm trong lãnh thổ Việt Nam; chiều rộng là 20 km, trong trường hợp đặc biệt đến 30 km; giới hạn thấp là độ cao bay an toàn thấp nhất. Đường hàng không nội địa được ký hiệu bằng chữ W và đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập.

3. Đường hàng không quốc tế là đường hàng không trong vùng trời Việt Nam có chiều rộng là 30 km, trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý là 90 km; giới hạn thấp là độ cao bay an toàn thấp nhất. Đường hàng không quốc tế được ký hiệu bằng chữ A, B, G, L, M, N, P, R và đánh số bằng chữ số Ả Rập.

Điều 4. Thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố đường hàng không

1. Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ đường hàng không nội địa sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng.

2. Bộ Giao thông vận tải thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng về việc thiết lập, hủy bỏ đường hàng không quốc tế, thỏa thuận với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Cục Hàng không Việt Nam phối hợp với các cơ quan liên quan của Bộ Quốc phòng xác định các thông số của đường hàng không; thông báo cho Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế, các tổ chức, cá nhân liên quan và công bố trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) về đường hàng không.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng đường hàng không

1. Đường hàng không quốc tế được sử dụng cho chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa. Đường hàng không nội địa được sử dụng cho chuyến bay nội địa.

2. Việc sử dụng thường xuyên đường hàng không nội địa cho các chuyến bay quốc tế khi có nhu cầu phải được Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan cấp phép bay cho phép từng chuyến bay quốc tế sử dụng đường hàng không nội địa sau khi có ý kiến thống nhất của Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng.

Điều 6. Vùng trời sân bay

1. Vùng trời sân bay là vùng trời trên sân bay, phục vụ cho tàu bay cất cánh, hạ cánh, bay chờ trên sân bay. Vùng trời sân bay có giới hạn ngang và giới hạn cao phù hợp với đặc điểm của từng sân bay.

2. Vùng trời sân bay được thiết lập trên cơ sở các yếu tố sau đây:

a) Bảo đảm an toàn cho hoạt động bay ở trong và xung quanh khu vực sân bay;

b) Nhu cầu cất cánh, hạ cánh của các loại tàu bay khai thác;

c) Trang bị, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát.

3. Giới hạn vùng trời sân bay của từng sân bay cụ thể được xác định tại Quy chế bay trong khu vực sân bay theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 7. Thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay

1. Nhằm mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải.

2. Trong trường hợp quyết định cấm bay hoặc hạn chế bay tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam, Bộ Tổng Tham mưu thông báo ngay cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không để triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn bay; trường hợp xuất hiện tình huống trên không uy hiếp đến an ninh quốc gia, Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân thực hiện xử lý, thông báo cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không và các đơn vị liên quan để triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn bay và báo cáo ngay về Bộ Tổng

Tham mưu; các quyết định trên có hiệu lực thi hành ngay.

3. Cục Hàng không Việt Nam thông báo cho Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan và công bố trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đã được thiết lập, hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam, các cơ quan, đơn vị có liên quan; cơ sở cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không phát Điện văn thông báo hàng không (NOTAM) phù hợp về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đã được thiết lập, hủy bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Xác định và công bố khu vực nguy hiểm

1. Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng xác định và thông báo cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không về khu vực nguy hiểm tối thiểu hai mươi bốn (24) giờ trước khi có hoạt động gây nguy hiểm cho hoạt động bay dân dụng; trong trường hợp khẩn cấp xảy ra tác chiến phòng không, các trung tâm quản lý điều hành bay của Quân chủng Phòng không - không quân

phải thông báo ngay cho doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không để thông báo đến tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Thông báo của Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng, các trung tâm quản lý điều hành bay của Quân chủng Phòng không - không quân về khu vực nguy hiểm bao gồm các thông tin sau đây:

a) Vị trí xác định theo hệ tọa độ VN 2000 hoặc WGS-84;

b) Giới hạn ngang, giới hạn cao;

c) Thời gian có hiệu lực của khu vực nguy hiểm;

d) Hoạt động gây nguy hiểm;

đ) Cảnh báo đối với hoạt động bay;

e) Những thông tin phải bảo đảm bí mật an ninh quốc gia (nếu có).

3. Doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không thông báo ngay cho Cục Hàng không Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan; cơ sở cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không phát Điện văn thông báo hàng không (NOTAM) phù hợp về khu vực nguy hiểm đã được thiết lập quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung

1. Khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung được xác định cho

từng loại hình khai thác, có giới hạn ngang, giới hạn cao; có quy tắc, phương thức bay và các yêu cầu về cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

2. Căn cứ vào nhu cầu khai thác, Bộ Quốc phòng quyết định thiết lập khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 10. Khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa hoặc các đồ vật khác từ tàu bay

1. Khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa hoặc các đồ vật khác từ tàu bay được thiết lập cho từng sân bay có hoạt động bay dân dụng, có giới hạn ngang, giới hạn cao được quy định tại Quy chế bay trong khu vực sân bay theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

2. Việc thiết lập khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa hoặc các đồ vật khác từ tàu bay phải bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường cho người, tài sản, công trình ở mặt đất.

3. Cục Hàng không Việt Nam công bố khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa hoặc các đồ vật khác từ tàu bay.

Điều 11. Khu vực trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu

1. Khu vực trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu là khu vực

kiểm soát trên không, mặt đất, bao gồm khu vực kiểm soát mặt đất, khu vực kiểm soát tại sân bay, khu vực kiểm soát tiếp cận, khu vực kiểm soát đường dài và khu vực tư vấn không lưu.

2. Khu vực trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu có giới hạn ngang, giới hạn cao và được xác định trên cơ sở các yếu tố sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho tàu bay hoạt động;

b) Kiểu loại và mật độ hoạt động bay;

c) Đặc điểm địa hình và điều kiện khí tượng khu vực;

d) Hoạt động của các đơn vị, cơ sở điều hành bay hàng không và quân sự.

3. Căn cứ vào chất lượng cung cấp dịch vụ không lưu và loại quy tắc bay, khu vực trách nhiệm kiểm soát trên không của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu được phân loại như sau:

a) Vùng trời không lưu loại A là vùng trời chỉ cho phép thực hiện chuyển bay theo quy tắc bay bằng thiết bị (sau đây gọi chung là chuyển bay IFR); các chuyển bay được cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu và phân cách với nhau;

b) Vùng trời không lưu loại B là vùng trời cho phép thực hiện chuyển bay IFR và theo quy tắc bay bằng mắt (sau đây gọi chung là chuyển bay VFR); các

chuyến bay được cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu và phân cách với nhau;

c) Vùng trời không lưu loại C là vùng trời cho phép thực hiện chuyến bay IFR và chuyến bay VFR; các chuyến bay được cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu; chuyến bay IFR được phân cách với chuyến bay IFR khác và chuyến bay VFR; chuyến bay VFR được phân cách với chuyến bay IFR và được thông báo tin tức về chuyến bay VFR khác;

d) Vùng trời không lưu loại D là vùng trời cho phép thực hiện chuyến bay IFR và chuyến bay VFR; các chuyến bay được cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu; chuyến bay IFR được phân cách với chuyến bay IFR khác và được thông báo về chuyến bay VFR; chuyến bay VFR nhận được thông báo về các chuyến bay khác;

đ) Vùng trời không lưu loại E là vùng trời cho phép thực hiện chuyến bay IFR và chuyến bay VFR; chuyến bay IFR được cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu và phân cách với chuyến bay IFR khác; các chuyến bay được thông báo về hoạt động bay tùy theo điều kiện thực tế cho phép; vùng trời không lưu loại E không được sử dụng như là khu vực trách nhiệm kiểm soát;

e) Vùng trời không lưu loại F là vùng trời cho phép thực hiện chuyến bay IFR

và chuyến bay VFR; các chuyến bay IFR được phân cách nếu điều kiện thực tế cho phép và các chuyến bay nhận được dịch vụ thông báo bay nếu có yêu cầu;

g) Vùng trời không lưu loại G là vùng trời cho phép thực hiện chuyến bay IFR và chuyến bay VFR và được cung cấp dịch vụ thông báo bay nếu có yêu cầu.

4. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam xác định phạm vi, giới hạn ngang, giới hạn cao và công bố trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) các khu vực trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu sau khi có ý kiến thống nhất của Quân chủng Phòng không - không quân.

Điều 12. Phương thức bay

1. Phương thức bay bao gồm phương thức cất cánh, tiếp cận, hạ cánh, bay chờ, bay trên vùng trời sân bay.

2. Việc xây dựng phương thức bay phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Kết cấu hạ tầng của sân bay;

b) Trang bị, thiết bị dẫn đường, giám sát;

c) Địa hình sân bay, chướng ngại vật quanh sân bay;

d) Mật độ hoạt động của tàu bay;

đ) Khu vực cấm bay, khu vực nguy hiểm, khu chờ tác chiến phòng không, khu vực hoạt động của không quân.

3. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quy định phương thức bay cho hoạt động bay dân dụng tại sân bay dân dụng và thông báo cho Quân chủng Phòng không - không quân; quy định phương thức bay cho hoạt động bay dân dụng tại sân bay dùng chung sau khi có ý kiến thống nhất của Quân chủng Phòng không - không quân.

4. Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân quy định phương thức bay cho hoạt động bay quân sự tại sân bay dùng chung sau khi có ý kiến thống nhất của Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 13. Quy chế bay trong khu vực sân bay

1. Quy chế bay trong khu vực sân bay bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Nguyên tắc chung;
- b) Thuyết minh sân bay;
- c) Khu vực sân bay;
- d) Bảo đảm phương tiện thông tin, kỹ thuật vô tuyến và chiếu sáng;
- đ) Bảo đảm khí tượng và thông báo hoạt động của chim;
- e) Điều hành bay;
- g) Thực hành bay;
- h) Quy tắc phục hồi định hướng trong khu vực sân bay;

i) Công tác tìm kiếm, cứu nạn và khẩn nguy sân bay;

k) Các phụ lục liên quan.

2. Thẩm quyền ban hành Quy chế bay trong khu vực sân bay

a) Quy chế bay trong khu vực sân bay dân dụng của cảng hàng không nội địa do Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam ban hành và thông báo cho Quân chủng Phòng không - không quân;

b) Quy chế bay trong khu vực sân bay dân dụng của cảng hàng không quốc tế do Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Quân chủng Phòng không - không quân;

c) Quy chế bay trong khu vực sân bay dùng chung của cảng hàng không nội địa do Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân;

d) Quy chế bay trong khu vực sân bay dùng chung của cảng hàng không quốc tế do Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam và Tư lệnh Quân chủng Phòng không - không quân đồng trình Tổng Tham mưu trưởng ban hành.

Điều 14. Sử dụng sân bay dự bị

1. Sân bay dự bị là sân bay mà một tàu bay có thể đến, hạ cánh khi không thể

hoặc không nên đến, hạ cánh tại sân bay dự định hạ cánh, bao gồm:

a) Sân bay dự bị cất cánh là sân bay mà tại đó tàu bay có thể hạ cánh khi cần thiết ngay sau khi cất cánh và không thể sử dụng sân bay cất cánh;

b) Sân bay dự bị trên đường bay là sân bay mà tại đó tàu bay có thể hạ cánh sau khi gặp tình huống khẩn nguy hoặc bất thường trong quá trình bay đường dài;

c) Sân bay dự bị hạ cánh là sân bay mà tàu bay có thể đến khi không thể hoặc không nên hạ cánh tại sân bay dự định hạ cánh.

2. Sân bay dự bị phải bảo đảm các điều kiện tối thiểu về đường cất hạ cánh, đường lăn, vị trí đỗ, hệ thống kỹ thuật, trang bị, thiết bị, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các dịch vụ cần thiết khác.

3. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quyết định danh mục sân bay dự bị phục vụ cho hoạt động bay dân dụng sau khi có ý kiến thống nhất với các cơ quan liên quan của Bộ Quốc phòng.

4. Cục Hàng không Việt Nam công bố sân bay dự bị cho các chuyến bay quốc tế trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP); sân bay dự bị cho các chuyến bay nội địa trong Quy chế bay trong khu vực sân bay.

Chương III

CẤP PHÉP BAY

Điều 15. Thẩm quyền cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay

1. Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyến bay quy định tại điểm a khoản 2 Điều 81 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam;

2. Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyến bay quy định tại điểm b khoản 2 Điều 81 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam.

3. Cục Hàng không Việt Nam cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyến bay quy định tại điểm c khoản 2 Điều 81 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam, trong đó các chuyến bay sau đây chỉ được cấp phép sau khi có ý kiến thống nhất của Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng:

a) Chuyến bay hạ cánh, cất cánh tại sân bay quân sự;

b) Chuyến bay vận chuyển quân nhân, vũ khí, dụng cụ chiến tranh;

c) Chuyến bay thực hiện trong khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay và khu vực nguy hiểm;

d) Chuyến bay bằng tàu bay trực thăng;

đ) Chuyển bay thực hiện trong vùng trời Việt Nam nhưng ngoài đường hàng không, ngoài khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung, ngoài vùng trời sân bay;

e) Chuyển bay của tàu bay công vụ nước ngoài;

g) Chuyển bay quốc tế sử dụng đường hàng không nội địa quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

h) Chuyển bay bằng khí cầu có người lái;

i) Chuyển bay thực hiện hoạt động bay đặc biệt.

4. Đối với chuyển bay chở chất thải hạt nhân, việc cấp phép bay chỉ được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép.

5. Vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngoài giờ hành chính hoặc trong trường hợp cấp thiết, Cục Hàng không Việt Nam có thể ủy quyền cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay cho các chuyển bay sau đây:

a) Chuyển bay chuyên chở thợ máy, động cơ, trang bị, thiết bị phục vụ, sửa chữa tàu bay hỏng hóc hoặc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện của tàu bay bị hỏng hóc;

b) Chuyển bay tìm kiếm, cứu nạn, cấp cứu, y tế, cứu hộ;

c) Chuyển bay nội địa chuyển sân; chuyển bay kiểm tra kỹ thuật;

d) Chuyển bay của tàu bay công vụ Việt Nam;

đ) Sửa đổi các nội dung sau đây của phép bay: đường hàng không, điểm bay ra, bay vào vùng trời Việt Nam; thay đổi tàu bay vì lý do phi thương mại; thay đổi tàu bay vì lý do thương mại đối với chuyển bay nội địa; thay đổi sân bay cất cánh, hạ cánh ngoài lãnh thổ Việt Nam đối với các chuyển bay qua vùng trời Việt Nam.

6. Kiểm soát viên không lưu đang trực tiếp điều hành chuyển bay có quyền cấp hiệu lệnh phù hợp cho tàu bay để thực hiện hoạt động bay bảo đảm an toàn bay.

7. Các cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm thông báo công khai địa chỉ cấp phép bay.

Điều 16. Đơn đề nghị cấp phép bay và các tài liệu liên quan

1. Người khai thác tàu bay, người vận chuyển hoặc người được ủy quyền (sau đây gọi chung là người đề nghị cấp phép bay) gửi đơn đề nghị cấp phép bay đến cơ quan cấp phép bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15 Nghị định này.

2. Đơn đề nghị cấp phép bay bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ bưu điện, địa chỉ điện tín của người khai thác tàu bay, người vận chuyển;

b) Kiểu loại tàu bay, số hiệu chuyến bay, số hiệu đăng ký, quốc tịch tàu bay và trọng lượng cất cánh tối đa;

c) Hành trình bay hoặc khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung;

d) Đường hàng không; điểm bay vào, bay ra vùng trời Việt Nam;

đ) Ngày thực hiện chuyến bay; thời gian dự kiến cất cánh, hạ cánh hoặc thời gian dự kiến bay qua điểm bay vào, bay ra vùng trời Việt Nam (thời gian được tính là hai mươi bốn (24) giờ trong ngày và là giờ quốc tế UTC);

e) Mục đích của chuyến bay;

g) Số lượng ghế và trọng tải cung ứng.

3. Đối với chuyến bay hoạt động hàng không chung, người đề nghị cấp phép bay phải nộp sơ đồ bay kèm theo đơn đề nghị cấp phép bay.

4. Đơn đề nghị cấp phép bay đối với khí cầu bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Sân bay cất cánh, hạ cánh hoặc vị trí thả khí cầu (tọa độ VN 2000 hoặc WGS-84);

b) Thời gian hoạt động (giờ, ngày, tháng, năm);

c) Độ cao tối đa;

d) Đường bay, hướng bay của khí cầu;

đ) Đặc điểm nhận dạng;

e) Trang bị, thiết bị thông tin liên lạc;

g) Những điểm lưu ý khác.

5. Người đề nghị cấp phép bay tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu của chuyến bay.

Điều 17. Thời hạn nộp đơn đề nghị, thời hạn cấp, sửa đổi phép bay

1. Chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với các trường hợp sau đây:

a) Chuyến bay quốc tế thường lệ đến và đi từ lãnh thổ Việt Nam;

b) Chuyến bay quốc tế thường lệ qua vùng trời Việt Nam;

c) Chuyến bay nội địa thường lệ.

2. Chậm nhất mười (10) ngày trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với các trường hợp sau đây:

a) Chuyến bay thử nghiệm, biểu diễn, thao diễn;

b) Chuyến bay phục vụ nghiên cứu khoa học, kinh tế quốc dân, hoạt động văn hóa, thể thao;

c) Chuyển bay của tàu bay quân sự nước ngoài thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam.

3. Chậm nhất bảy (07) ngày trước ngày dự kiến thực hiện chuyển bay đối với các trường hợp sau đây:

a) Chuyển bay chuyên cơ nước ngoài chở khách mời của Đảng, Nhà nước và chuyển bay làm nhiệm vụ hộ tống hoặc tiền trạm cho các chuyển bay chuyên cơ đó; chuyển bay chuyên cơ khác của nước ngoài và các chuyển bay hộ tống hoặc tiền trạm cho chuyển bay chuyên cơ đó;

b) Chuyển bay quốc tế thuê chuyên, tăng chuyển đến và đi từ Việt Nam;

c) Chuyển bay của tàu bay công vụ nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện chuyển bay đối với các trường hợp sau đây:

a) Chuyển bay không thường lệ qua vùng trời Việt Nam hoặc hạ cánh kỹ thuật tại Việt Nam;

b) Chuyển bay được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam;

c) Chuyển bay được thực hiện theo hợp đồng thuê, mua, bán tàu bay;

d) Chuyển bay chuyên sân bay quốc tế;

đ) Chuyển bay phục vụ nhu cầu riêng của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Chuyển bay vì mục đích nhân đạo;

g) Chuyển bay hoạt động hàng không chung khác.

5. Chậm nhất hai mươi bốn (24) giờ trước giờ dự kiến thực hiện chuyển bay đối với chuyển bay quy định tại điểm c khoản 5 Điều 15 Nghị định này.

6. Không áp dụng thời hạn đối với các trường hợp sau đây:

a) Chuyển bay trong tình thế cấp thiết;

b) Chuyển bay quy định tại các điểm a, b, d khoản 5 Điều 15 Nghị định này;

c) Sửa đổi phép bay quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 15 Nghị định này.

7. Thời hạn nộp đơn đề nghị cấp, sửa đổi phép bay đối với chuyển bay chuyên cơ, chuyển bay hộ tống, tiền trạm, thực hiện theo quy định về bảo đảm chuyên cơ.

8. Cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm xem xét, thông báo phép bay cho người nộp đơn đề nghị trong thời hạn sau đây:

a) Mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Năm (05) ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Mười hai (12) giờ, kể từ thời điểm nhận đơn đề nghị đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

e) Cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm trả lời ngay cho người nộp đơn đề nghị đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Trong trường hợp đơn đề nghị cấp phép bay được nộp không đúng thời hạn, cơ quan cấp phép bay xem xét các yếu tố như: lý do gửi đơn chậm, tính chất, sự cần thiết của chuyến bay và các vấn đề liên quan khác để quyết định cấp hoặc từ chối cấp phép bay.

10. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn, đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không đối với hãng hàng không trước khi cấp phép bay cho chuyến bay vận chuyển hàng không đến và đi từ Việt Nam; trong trường hợp cần thiết, Cục Hàng không Việt Nam đánh giá năng lực giám sát an toàn hàng không, bảo đảm

an ninh hàng không của nhà chức trách hàng không của hãng hàng không nước ngoài. Người đề nghị cấp phép bay phải nộp kèm theo đơn đề nghị cấp phép bay các tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam phục vụ cho việc đánh giá.

Điều 18. Nội dung phép bay

1. Nội dung phép bay bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của người được cấp phép bay; tên, địa chỉ của người khai thác tàu bay;

b) Số phép bay được cấp;

c) Kiểu loại tàu bay, số hiệu chuyến bay, số hiệu đăng ký và quốc tịch của tàu bay;

d) Hành trình bay hoặc khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung;

đ) Đường hàng không; điểm bay vào, bay ra vùng trời Việt Nam;

e) Thời gian dự kiến cất, hạ cánh hoặc thời gian dự kiến bay qua các điểm bay ra, bay vào vùng trời Việt Nam (thời gian được tính là hai mươi bốn (24) giờ trong ngày và là giờ quốc tế UTC);

g) Mục đích của chuyến bay;

h) Giá trị thời gian thực hiện của phép bay;

i) Việc chỉ định cơ quan điều hành bay (nếu cần thiết);

k) Các quy định khác của phép bay.

2. Phép bay đối với khí cầu bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Sân bay cất cánh, hạ cánh hoặc vị trí thả khí cầu (tọa độ VN 2000 hoặc WGS-84);

b) Thời gian hoạt động (giờ, ngày, tháng, năm);

c) Độ cao tối đa;

d) Đường bay, hướng bay của khí cầu;

đ) Đặc điểm nhận dạng;

e) Trang thiết bị thông tin liên lạc;

g) Những điểm lưu ý khác.

Điều 19. Hiệu lực của phép bay

1. Thời gian thực hiện của từng chuyến bay được xác định theo nội dung phép bay đã cấp.

2. Phép bay cho chuyển bay hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam có giá trị hiệu lực từ một (01) giờ trước giờ dự kiến ghi trong phép bay đến hai mươi bốn (24) giờ sau giờ dự kiến hạ cánh ghi trong phép bay.

3. Phép bay cho chuyển bay cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam có giá trị thực hiện trong phạm vi thời gian hai mươi bốn (24) giờ, kể từ giờ dự kiến cất cánh ghi trong phép bay. Trong trường hợp có yêu cầu cất cánh sớm không quá một (01) giờ so với giờ

dự kiến cất cánh ghi trong phép bay, chuyển bay chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu và Trung tâm quản lý điều hành bay của Quân chủng Phòng không - không quân.

4. Phép bay cho chuyển bay qua vùng trời Việt Nam có giá trị thực hiện trong phạm vi thời gian từ một (01) giờ trước giờ dự kiến ghi trong phép bay đến bảy mươi hai (72) giờ sau giờ dự kiến ghi trong phép bay.

Điều 20. Sửa đổi, hủy bỏ phép bay

1. Cơ quan cấp phép bay có thể hủy bỏ phép bay vì lý do sau đây:

a) An ninh, quốc phòng;

b) An toàn của chuyển bay;

c) Trật tự và lợi ích công cộng;

d) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước;

đ) Theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Người đề nghị cấp phép bay cung cấp thông tin không trung thực hoặc có những hành vi lừa dối khác.

2. Khi muốn thay đổi nội dung phép bay đã được cấp, người đề nghị cấp phép bay nộp đơn đề nghị sửa đổi phép bay đến cơ quan cấp phép bay.

3. Người đề nghị cấp phép bay phải thông báo cho cơ quan cấp phép bay trước thời hạn dự kiến thực hiện chuyến bay trong trường hợp hủy chuyến bay đã được cấp phép.

Điều 21. Gửi phép bay

1. Cơ quan cấp phép bay có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ cho người đề nghị cấp phép bay và Trung tâm quản lý điều hành bay quốc gia.

2. Cục Tác chiến Bộ Quốc phòng, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ cho Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu.

3. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm gửi phép bay đã cấp, sửa đổi hoặc hủy bỏ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu và Cảng vụ hàng không liên quan.

Điều 22. Thủ tục nhận thông báo bay đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý

1. Người khai thác tàu bay, người vận chuyển hoặc người được ủy quyền đối với chuyến bay qua, bay trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý (sau đây gọi là người gửi

thông báo bay), gửi yêu cầu được cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu trong thời hạn sau đây:

a) Ba mươi (30) ngày trước ngày dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay thường lệ;

b) Một (01) giờ trước giờ dự kiến thực hiện chuyến bay đối với chuyến bay không thường lệ.

2. Thông báo bay bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ bưu điện, địa chỉ điện tín của người khai thác tàu bay, người vận chuyển;

b) Kiểu loại tàu bay, số hiệu chuyến bay, số hiệu đăng ký, quốc tịch tàu bay và trọng lượng cất cánh tối đa;

c) Hành trình bay hoặc khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung;

d) Đường hàng không; điểm bay vào, bay ra phần vùng thông báo bay;

đ) Ngày thực hiện chuyến bay; thời gian dự kiến bay qua điểm bay vào, bay ra phần vùng thông báo bay (thời gian được tính là hai mươi bốn (24) giờ trong ngày và là giờ quốc tế UTC);

e) Mục đích của chuyến bay.

3. Đối với chuyến bay hoạt động hàng không chung, người khai thác tàu bay

phải nộp sơ đồ bay kèm theo thông báo bay.

4. Thông báo bay đối với khí cầu bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Vị trí thả khí cầu tọa độ VN 2000 hoặc WGS-84;

b) Thời gian hoạt động (giờ, ngày, tháng, năm);

c) Độ cao tối đa;

d) Đường bay, hướng bay của khí cầu;

đ) Đặc điểm nhận dạng;

e) Trang bị, thiết bị thông tin liên lạc;

g) Những điểm lưu ý khác.

5. Người gửi thông báo bay tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu của chuyến bay.

6. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có trách nhiệm xem xét và thông báo việc chấp thuận cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay cho người gửi thông báo bay.

Điều 23. Lập và thực hiện kế hoạch hoạt động bay

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu lập kế hoạch hoạt động bay dân dụng theo mùa, theo ngày và gửi cho Trung tâm quản lý điều hành bay quốc gia.

2. Trung tâm quản lý điều hành bay quốc gia tổng hợp kế hoạch hoạt động bay chung trong cả nước và triển khai đến các đơn vị quản lý vùng trời, quản lý bay thuộc Bộ Quốc phòng; thực hiện quản lý, điều hành kế hoạch hoạt động bay chung trong cả nước; gửi kế hoạch hoạt động bay quân sự liên quan đến hoạt động bay dân dụng cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch hoạt động bay dân dụng, kế hoạch hoạt động bay quân sự liên quan và gửi cho Cảng vụ hàng không, cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu liên quan.

4. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm triển khai kế hoạch hoạt động bay đến các cơ quan, doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay liên quan.

Chương IV

PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BAY DÂN DỤNG VÀ QUÂN SỰ

Điều 24. Tổ chức vùng trời, xây dựng phương thức bay phục vụ hoạt động bay quân sự ảnh hưởng đến hoạt động bay dân dụng

Việc tổ chức vùng trời, xây dựng phương thức bay phục vụ cho quản lý và hoạt động quân sự ảnh hưởng đến hoạt động bay dân dụng phải có ý kiến thống nhất của Cục Hàng không Việt Nam trên cơ sở quy định tại Chương II Nghị định này, bảo đảm hiệu quả việc sử dụng vùng trời, an toàn và sử dụng tối ưu dịch vụ, trang bị, thiết bị bảo đảm hoạt động bay.

Điều 25. Điều hành chuyển bay

1. Cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu điều hành chuyển bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng, chuyển bay khác do cơ quan cấp phép bay ủy nhiệm bằng văn bản phụ thuộc vào khả năng cung cấp dịch vụ của mình. Đơn vị quản lý điều hành bay của Bộ Quốc phòng điều hành chuyển bay thực hiện hoạt động bay quân sự, chuyển bay khác do cơ quan cấp phép bay ủy nhiệm bằng văn bản phụ thuộc vào khả năng cung cấp dịch vụ của mình.

2. Khi có hoạt động bay hỗn hợp dân dụng và quân sự, việc chỉ huy điều hành trực tiếp trong vùng trời sân bay dùng chung được thực hiện từ một đài chỉ huy hỗn hợp.

3. Khi huấn luyện bay dân dụng trong vùng trời sân bay, cơ sở huấn luyện phải có người chỉ huy tàu bay huấn luyện.

4. Việc điều hành tàu bay quân sự hoạt động trong đường hàng không, khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung, vùng trời sân bay phải trên cơ sở hiệp đồng giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu với cơ quan quản lý điều hành bay quân sự.

5. Việc chủ trì hiệp đồng điều hành hoạt động bay thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Kiểm soát viên không lưu chủ trì hiệp đồng đối với hoạt động bay trong đường hàng không, vùng trời sân bay dân dụng;

b) Thực hiện theo Quy chế bay trong khu vực sân bay dùng chung đối với hoạt động bay trong vùng trời sân bay dùng chung;

c) Chỉ huy bay quân sự chủ trì hiệp đồng đối với hoạt động bay ngoài khu vực quy định tại điểm a khoản này.

6. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các thông tin liên quan đến các hoạt động bay mà mình cung cấp dịch vụ trong phần vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý và thông báo cho Cơ quan quản lý điều hành bay quốc gia của Bộ Quốc phòng.

Điều 26. Phân cách bay giữa tàu bay quân sự và tàu bay dân dụng

Phân cách bay giữa tàu bay quân sự và tàu bay dân dụng thực hiện theo Quy chế không lưu hàng không dân dụng hoặc Quy tắc bay của Bộ Quốc phòng, chọn tiêu chuẩn nào an toàn hơn.

Điều 27. Sử dụng dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát; dịch vụ khí tượng; dịch vụ thông báo tin tức hàng không; dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn hàng không

1. Việc cung cấp dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát; dịch vụ khí tượng; dịch vụ thông báo tin tức hàng không; dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn cho hoạt động bay được thực hiện trên cơ sở hợp đồng.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Quốc phòng về tần số thuộc nghiệp vụ hàng không dân dụng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc tổ chức và quản lý bảo đảm hoạt động bay; tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục cấp giấy phép khai thác cho các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo

đảm hoạt động bay và nhân viên hàng không bao gồm các văn bản sau đây:

a) Quy chế không lưu hàng không dân dụng;

b) Quy chế thông báo tin tức hàng không;

c) Quy chế thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không dân dụng;

d) Quy chế khí tượng hàng không dân dụng;

đ) Quy chế tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng.

2. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến quản lý hoạt động bay sau đây:

a) Bản đồ, sơ đồ hàng không;

b) Phương thức không lưu hàng không dân dụng;

c) Khai thác các cơ sở điều hành bay;

d) Thiết lập phương thức bay hàng không dân dụng;

đ) Đặc tính dẫn đường;

e) Khai thác đường cất cánh, hạ cánh phụ thuộc hoặc độc lập;

g) Trang bị, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát;

h) Trang thiết bị khí tượng hàng không;

i) Khai thác sân bay trong mọi điều kiện thời tiết;

k) Đơn vị đo lường;

l) Phương thức liên lạc không - địa;

m) Phối hợp hiệp đồng cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

n) Kiểm tra, hiệu chuẩn trang bị, thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát;

o) Cấp phép bay.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Nghị định số 25/2000/NĐ-CP

ngày 01 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về quản lý hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng